

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

GÓI THẦU XL1:

THI CÔNG XÂY DỰNG ĐƯỜNG CHẠY RTG BLOCK CF, DF – CHI NHÁNH
CẢNG TÂN VŨ

DỰ ÁN: ĐƯỜNG CHẠY RTG BLOCK CF, DF – CHI NHÁNH
CẢNG TÂN VŨ

TẬP 1: CHỈ DẪN CHUNG

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CP CẢNG HẢI PHÒNG



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Minh Hoàng

Phần thứ nhất
CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

Chương I
YÊU CẦU VỀ THAM VẤN

Mục 1. Nội dung yêu cầu

1. Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng mời nhà thầu nhận HSYCTV gói thầu XL1 "Thi công xây dựng đường chạy RTG block CF, DF - Chi nhánh Cảng Tân Vũ". Nội dung đầu tư xây dựng Đường chạy RTG block CF, DF - Chi nhánh Cảng Tân Vũ với các thông số kỹ thuật chủ yếu như sau:

* Quy mô đầu tư:

Xây dựng đường chạy RTG tại 02 block CF, DF với tổng chiều dài 326,84m. Trong đó:

- Xây dựng 01 đường chạy RTG bằng BTCT tại block CF với chiều dài 164,1m.
- Xây dựng 01 đường chạy RTG bằng BTCT tại block DF với chiều dài 162,74m.

* Nội dung thiết kế:

* Kết cấu dầm đường chạy RTG

a. Thông số cơ bản:

◇ Đường chạy RTG Block CF trên bãi sau cầu 3:

- Chiều dài đường chạy : 164,10m
- Khẩu độ đường chạy : 23,47m
- Tổng số đường chạy : 01 cặp đường.
- Cao độ đỉnh dầm:

+ Cao độ đỉnh dầm RTG : +4,70m

+ Độ dốc dọc đường chạy : $i = 0\%$

◇ Đường chạy RTG Block DF trên bãi sau cầu 4:

- Chiều dài đường chạy : 162,74m
- Khẩu độ đường chạy : 23,47m
- Tổng số đường chạy : 01 cặp đường.
- Cao độ đỉnh dầm:

+ Cao độ đỉnh dầm RTG : +4,50m

+ Độ dốc dọc đường chạy : $i = 0\%$

b. Kết cấu đường chạy RTG:

+ Dầm loại 1 dưới chân cần trục phía không có tang cuốn cáp. Kích thước tiết diện dầm loại 1: BxH = 250x35cm;

+ Dầm loại 2 dưới chân cần trục phía có tang cuốn cáp, mép dầm bố trí trụ đỡ máng chứa cáp và hố cáp điện trong có bố trí tang hãm cáp. Kích thước tiết diện dầm loại 2: BxH = 280x35cm;

- Kết cấu dầm đường chạy RTG từ trên xuống như sau:

◇ Trên bãi sau cầu 3 - Block CF:

- Kết cấu đường RTG từ trên xuống dưới gồm:

+ Dầm BTCT M300 đá 1x2 dày 35cm.

+ Bê tông lót M100 đá 4x6 dày 10cm.

- + Cấp phối đá dăm loại II dày trung bình 19cm đầm chặt K=0,98 (phần còn lại).
 - + Đất đồi dày 30cm đầm chặt K=0,98.
 - + Cát san gạt tạo độ dốc thiết kế đầm chặt đạt K=0,95.
 - Kết cấu dầm đường chạy RTG: Dầm đường chạy RTG dài 164,10m, được chia thành 12 phân đoạn dài 11,5m (dầm DC1 rộng 2,5m; DC2 rộng 2,8m), 01 phân đoạn dài 13,79m (dầm DC1A rộng 2,5m; DC2A rộng 2,8m) và 01 phân đoạn dài 12,05m (dầm DC1B rộng 2,5m; DC2B rộng 2,8m).
 - Giữa các dầm đường chạy bố trí những khe phân đoạn rộng 2cm trong đó 30cm phía dưới được chèn gỗ nhóm IV và 5cm phía trên được chèn đá mặt trộn nhựa.
 - Tấm đệm đầu dầm: Bằng BTCT M300 đá 1x2 đổ tại chỗ, tiết diện 200x250x20cm cho đầu dầm loại 1 và 200x280x20cm cho đầu dầm loại 2.
 - ◁ Trên bãi sau cầu 4 - Block DF:
 - Kết cấu đường RTG từ trên xuống dưới gồm:
 - + Dầm BTCT M300 đá 1x2 dày 35cm.
 - + Bê tông lót M100 đá 4x6 dày 10cm.
 - + Cấp phối đá dăm loại I dày trung bình 19cm đầm chặt K=0,98. (chiều dày còn lại của lớp cấp phối đá dăm sau khi đào móng thi công dầm RTG)
 - + Cấp phối đá dăm loại II dày 30cm đầm chặt K=0,98.
 - + Đất đồi dày 30cm đầm chặt K=0,98.
 - + Cát san gạt tạo độ dốc thiết kế đầm chặt đạt K=0,95.
 - Dầm đường chạy RTG dài 162,74m, được chia thành 13 phân đoạn dài 11,5m (dầm DC1 rộng 2,5m; DC2 rộng 2,8m) và 01 phân đoạn dài 1,29m (dầm DC1C rộng 2,5m; DC2C rộng 2,8m)
 - Giữa các dầm đường chạy bố trí những khe phân đoạn rộng 2cm trong đó 30cm phía dưới được chèn gỗ nhóm IV và 5cm phía trên được chèn đá mặt trộn nhựa.
 - Tấm đệm đầu dầm: Bằng BTCT M300 đá 1x2 đổ tại chỗ, tiết diện 200x250x20cm cho đầu dầm loại 1 và 200x280x20cm cho đầu dầm loại 2.
 - c. Máng trải cáp điện cáp cho RTG:
 - Máng trải cáp được tận dụng lại từ máng trải cáp hiện hữu, chế tạo bằng tôn dày 4,5mm chia ra từng đoạn dài 2m liên kết với nhau bằng bu lông và liên kết với trụ đỡ máng thông qua thanh thép hình L50x5.
 - Trụ đỡ máng trải cáp bằng thép ống D150 dày 5mm, khoảng cách giữa các trụ là 2m. Trụ được hàn bản mã $\delta 10$ neo trong dầm đường chạy RTG thông qua thép $\Phi 10$ và trong lòng trụ được đổ BT M150 đá 1x2, hàn bít đầu thanh nẹp đứng bằng tôn dày $\delta 3,5$ mm, trụ thép ống sơn màu trắng.
 - d. Hệ thống neo chống bão:
 - Đài trụ neo bằng BTCT M300 đá 1x2 được đổ tại chỗ kết hợp với dầm đường chạy RTG. Đài trụ có dạng khối hộp kích thước LxBxH = 0,8x1,0x1,3m, đáy trụ đổ lớp BT lót M100 đá 4x6 dày 10cm, cao độ mặt đài trụ bằng với cao độ thiết kế mặt dầm đường chạy RTG.
 - Móc neo bão được bằng thép tấm và được liên kết với đài trụ neo bằng các bulông M42.
 - e. Sơn kẻ bãi:
 - Mặt đường RTG được sơn phản quang màu trắng để phân làn đường cho cần trục giàn RTG lưu thông. Bề rộng vạch sơn là 20cm, khoảng cách giữa 2 vạch sơn là 1,6m.
2. Thời gian thực hiện hợp đồng là: 45 ngày, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày bàn giao đưa vào sử dụng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.

3. Nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.

Mục 2. Nội dung HSDXTV

HSDXTV do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm những nội dung sau:

1. Đơn đề xuất tham vấn;
2. Bảo đảm tham dự tham vấn;
3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;
4. Đề xuất về mặt kỹ thuật theo quy định ;
5. Đề xuất về tài chính.

Mục 3. Bảo đảm tham dự tham vấn

3.1. Khi tham dự tham vấn, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm tham dự tham vấn trước thời điểm hết hạn nộp HSDXTV theo hình thức nộp tiền mặt hoặc thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Bảo đảm tham dự tham vấn có giá trị là 50.000.000 VNĐ và có hiệu lực là 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSDXTV.

3.2. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm tham dự tham vấn. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm tham dự tham vấn được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Mục 4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu

- Có bản sao công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật; đăng ký ngành nghề phù hợp với tính chất công trình xây dựng.

- Hạch toán kinh tế độc lập, không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận về tình hình tài chính không lành mạnh, đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ đọng không có khả năng chi trả, đang trong quá trình giải thể. Có Bản sao công chứng Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất 2021, 2022, 2023 đã được kiểm toán hoặc xác nhận của cơ quan thuế. Có doanh thu bình quân của 03 năm gần nhất 2021, 2022, 2023 phải lớn hơn hoặc bằng 06 tỷ VNĐ.

2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

- Có kinh nghiệm thi công các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật từ 03 năm trở lên.

- Đã hoàn thành thi công ít nhất 01 công trình tương tự, có giá trị từ 3 tỷ VNĐ trở lên hoặc 02 công trình tương tự có tổng giá trị từ 3 tỷ VNĐ trở lên.

- Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm, trình độ phù hợp với yêu cầu của công trình (Chỉ huy trưởng công trình là kỹ sư chuyên ngành xây dựng dân dụng, công nghiệp hoặc giao thông có trình độ đại học trở lên, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm và đã điều hành ít nhất 01 công trình tương tự. Bố trí ít nhất 02 cán bộ kỹ thuật có trình độ đại

học chuyên ngành xây dựng dân dụng hoặc giao thông, trắc địa công trình, có kinh nghiệm công tác từ 03 năm trở lên, đã làm ít nhất 01 công trình tương tự).

3. Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu :

Nhà thầu phải chứng minh khả năng chủ động huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây:

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng
Các thiết bị chủ yếu:		
1	Máy đào một gầu, bánh lốp (dung tích gầu $\leq 1,25 \text{ m}^3$).	01
2	Máy lu bánh hơi tự hành – trọng lượng tĩnh: 16T.	01
3	Trạm trộn bê tông, công suất $\geq 90 \text{ m}^3/\text{h}$.	01

Ghi chú:

- Nhà thầu phải chứng minh khả năng chủ động huy động thiết bị thi công chủ yếu (có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê).

Mục 5. Đề xuất biện pháp thi công trong HSDXTV

Nhà thầu phải đề xuất các biện pháp thi công cho các hạng mục công việc phù hợp với khả năng của mình và quy mô, tính chất của gói thầu nhưng phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật để hoàn thành công việc xây lắp theo thiết kế.

Mục 6. Giá đề xuất tham vấn

1. Giá đề xuất tham vấn là giá do nhà thầu nêu trong đơn đề xuất tham vấn thuộc HSDXTV, bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu.

2. Giá đề xuất tham vấn được chào bằng đồng tiền Việt Nam.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn đề xuất tham vấn. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả các hạng mục.

Giá đề xuất được chào theo tiên lượng của hồ sơ yêu cầu tham vấn. Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho chủ đầu tư và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá đề xuất tham vấn.

Mục 7. Thời gian có hiệu lực của HSDXTV

Thời gian có hiệu lực của HSDXTV phải đảm bảo theo yêu cầu là 30 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp HSDXTV.

Mục 8. Quy cách của HSDXTV và chữ ký trong HSDXTV

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và 03 bản chụp HSDXTV, ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp" tương ứng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trong quá trình đánh giá, nếu chủ đầu tư phát hiện bản chụp có lỗi kỹ thuật như

chụp nhòe, không rõ chữ, chụp thiếu trang, có nội dung sai khác so với bản gốc hoặc các lỗi khác thì lấy nội dung của bản gốc làm cơ sở.

2. HSDXTV phải được đánh máy, in bằng mực không tẩy được, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn đề xuất tham vấn, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDXTV, biểu giá và các biểu mẫu khác phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký theo quy định.

3. Những chữ viết chen giữa, tẩy xóa hoặc viết đè lên bản đánh máy chỉ có giá trị khi có chữ ký (của người ký đơn đề xuất tham vấn) ở bên cạnh và được đóng dấu (nếu có).

Mục 9. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng HSDXTV

HSDXTV phải được đựng trong túi có niêm phong bên ngoài (cách đánh dấu niêm phong do nhà thầu tự quy định). Trên túi đựng HSDXTV nhà thầu ghi rõ các thông tin về tên, địa chỉ, điện thoại của nhà thầu, tên gói thầu, “bản gốc” hoặc “bản chụp”.

Mục 10. Thời hạn nộp HSDXTV

1. HSDXTV do nhà thầu nộp trực tiếp trước thời điểm hết hạn nộp HSDXTV: 16 giờ 00’, ngày 13 tháng 8 năm 2024.

Mục 11. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị xem xét mời thương thảo, ký kết hợp đồng

Nhà thầu được đề nghị xem xét mời thương thảo, ký kết hợp đồng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có đủ năng lực và kinh nghiệm theo HSYCTV;
- Có đề xuất về kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu;
- Có giá đề nghị tham vấn thấp nhất trong các đơn vị nộp HSDXTV và không vượt giá gói thầu được duyệt.

Mục 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được ký hợp đồng phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc với số tiền là 80.000.000 VNĐ. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh phù hợp được chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Chương II
YÊU CẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

Các tiêu chuẩn để đánh giá từng hạng mục công trình và công trình đạt các yêu cầu về chất lượng kỹ thuật trong quá trình thi công, cần thiết tuân theo các điều kiện về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, các quy trình thí nghiệm, các chỉ tiêu kỹ thuật, các quy định về thi công và nghiệm thu hiện hành như sau:

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu	Ghi chú
1	Về quản lý chất lượng công trình xây dựng.	Nghị định của Chính Phủ 06/2021/NĐ-CP	
2	Công trình xây dựng - Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012	
3	Công tác đất. Thi công và nghiệm thu.	TCVN 4447:2012	
4	Kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu.	TCVN 10307:2014	
5	Sơn bảo vệ kết cấu thép. Quy trình thi công và nghiệm thu.	TCVN 8790:2011	
6	Kết cấu BT và BTCT toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu.	TCVN 4453:1995	
7	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2011	
8	BT khối lớn. Quy phạm thi công và nghiệm thu.	TCXDVN 305:2004	
9	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng.	TCVN 5308:1991	
	Các quy định về an toàn lao động và các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy phạm, quy trình thi công hiện hành khác có liên quan...		

Chương III

BẢNG TIÊN LƯỢNG

Tiên lượng công tác là khối lượng thành phẩm, kết cấu chính đã bao gồm các khối lượng chi tiết khác gắn liền như chuẩn bị mặt bằng, sản xuất gia công, lắp đặt, bảo dưỡng theo bản vẽ thi công được duyệt. Nhà thầu phải tính toán đầy đủ chi phí để thi công đúng quy trình thi công và nghiệm thu hiện hành.

Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá đề xuất chỉ định thầu.

Biểu tiên lượng công tác cụ thể như sau:

+ ĐƯỜNG CHẠY RTG BLOCK CF – CHI NHÁNH CẢNG TÂN VŨ

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Đường chạy RTG	0	0,0	
2	Tháo dỡ, đào hố móng	0	0,0	
3	Tháo bulong máng cáp hiện hữu k=0,6	con	814,0	
4	Di chuyển máng cáp cự ly 500m	tấn	2,956	
5	Tháo dỡ trụ đỡ máng trái cáp k=0,6	tấn	0,538	
6	Đào hố móng	0	0,0	
7	Cát lớp bê tông nhựa hạt trung dày 4cm	100m	6,750	
8	Đào lớp đá dăm loại I	100m ³	3,488	
9	Đảm chặt đáy lớp đá dăm loại I tại vị trí dầm RTG, k=0,98	100m ³	1,873	
10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m ³	3,119	
11	Dầm đường chạy RTG:	0	0,0	
12	Thép F16 CB300-V	tấn	6,216	
13	Thép F18 CB300-V	tấn	3,366	
14	Thép F20 CB300-V	tấn	4,155	
15	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	30,780	
16	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	120,350	
17	Ván khuôn	100m ²	1,410	
18	Dầm DC1a	0	0,0	
19	Thép F16 CB300-V	tấn	0,617	
20	Thép F18 CB300-V	tấn	0,340	
21	Thép F20 CB300-V	tấn	0,421	
22	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	3,480	
23	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	12,020	
24	Ván khuôn	100m ²	0,151	

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

25	Dầm DC1B	0	0,0	
26	Thép F16 CB300-V	tấn	0,545	
27	Thép F18 CB300-V	tấn	0,298	
28	Thép F20 CB300-V	tấn	0,369	
29	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	3,010	
30	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m3	10,50	
31	Ván khuôn	100m2	0,135	
32	Dầm DC2	0	0,0	
33	Thép F16 CB300-V	tấn	6,896	
34	Thép F18 CB300-V	tấn	3,647	
35	Thép F20 CB300-V	tấn	4,501	
36	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	34,20	
37	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m3	135,120	
38	Ván khuôn	100m2	1,367	
39	Dầm DC2a	0	0,0	
40	Thép F16 CB300-V	tấn	0,685	
41	Thép F18 CB300-V	tấn	0,368	
42	Thép F20 CB300-V	tấn	0,456	
43	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	3,870	
44	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m3	13,490	
45	Ván khuôn	100m2	0,153	
46	Dầm DC2B	0	0,0	
47	Thép F16 CB300-V	tấn	0,605	
48	Thép F18 CB300-V	tấn	0,323	
49	Thép F20 CB300-V	tấn	0,40	
50	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	3,350	
51	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m3	11,790	
52	Ván khuôn	100m2	0,135	
53	Khe phân đoạn:	0	0,0	
54	Dầm DC1	0	0,0	
55	Đá mặt trộn nhựa chèn khe	m3	0,030	
56	Gỗ nhóm IV	m3	0,20	
57	Dầm DC2	0	0,0	
58	Đá mặt trộn nhựa chèn khe	m3	0,040	
59	Gỗ nhóm IV	m3	0,220	
60	Tấm đệm kê đầu dầm	0	0,0	
61	Tấm đệm loại 1,2	0	0,0	
62	Thép F14AII	tấn	1,854	
63	Thép F18AII	tấn	3,066	
64	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	18,810	

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

65	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m3	31,80	
66	Ván khuôn	100m2	0,861	
67	Kết cấu neo chống bão	0	0,0	
68	Đào hố móng	0	0,0	
69	Đào cát san lấp	m3	8,30	
70	Đào cát đất đồi	m3	2,380	
71	Đào đá dăm cấp phối dày 0,54m	m3	14,770	
72	Trụ móc neo chống bão	0	0,0	
73	Thép F16AII	tấn	0,486	
74	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m3	4,130	
75	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	0,480	
76	Ván khuôn	100m2	0,211	
77	Ống PVC F42	100m	0,028	
78	Móc neo chống bão	0	0,0	
79	+ Thép tấm dày 12mm	tấn	0,053	
80	+ Thép tấm dày 14mm	tấn	0,013	
81	+ Thép tấm dày 25mm	tấn	0,039	
82	+ Thép tấm dày 40mm	tấn	0,281	
83	+ Thép dập L90x150	tấn	0,127	
84	Chốt thép D50-L155	cái	4,0	
85	Bulong M42-L1100	bộ	16,0	
86	Lắp đặt chốt thép, bu lông	con	20,0	
87	Sơn 2 lớp chống gỉ	m2	6,230	
88	Lắp đặt móc neo chống bão	tấn	0,513	
89	Hệ thống phụ trợ	0	0,0	
90	Trụ đỡ máng trái cáp	0	0,0	
91	Thép tấm dày 10mm	tấn	0,772	
92	Thép hình L50x5	tấn	0,098	
93	Thép F10 CB240-T	tấn	0,112	
94	Thép ống D150, d5	tấn	0,440	
95	Lắp dựng	tấn	1,422	
96	Bê tông M150 đá 1x2	m3	0,380	
97	Sơn 1 nước chống gỉ, 2 nước sơn màu trụ + giá đỡ máng	m2	36,520	
98	Máng trái cáp	0	0,0	
99	Tôn dày 4,5mm (tận dựng)	tấn	2,956	
100	Bản thép liên kết dày 4,5mm	tấn	0,086	
101	Bu lông M10 L150	bộ	814,0	
102	Vệ sinh lớp sơn hiện hữu	m2	167,380	
103	Sơn 1 nước chống gỉ, 2 nước sơn màu	m2	172,240	
104	Lắp đặt	tấn	3,042	
105	Hố đặt tang cáp	0	0,0	

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

106	Đào đá dăm cấp phối dày 0,54m	m3	5,940	
107	Đào lớp đất đồi + cát dày 0,36m	m3	7,190	
108	Kết cấu hố đặt tang cáp	0	0,0	
109	Thép F8 CB240-T	tấn	0,053	
110	Thép F10 CB300-V	tấn	0,027	
111	Thép F12 CB300-V	tấn	0,096	
112	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	1,0	
113	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m3	2,980	
114	Ván khuôn	100m2	0,253	
115	ống nhựa PVC D42 thoát nước	100m	0,010	
116	Nắp hố tang cáp	0	0,0	
117	Tôn sàn dày 10mm	tấn	0,207	
118	Thép hình L105x10	tấn	0,058	
119	Bu lông M12, L=10	BL	20,0	
120	Sơn 2 lớp chống gỉ	m2	13,280	
121	Lắp đặt	tấn	0,265	
122	Hoàn thiện	0	0,0	
123	Phạm vi xung quanh đường chạy RTG	0	0,0	
124	Lấp đá dăm cấp phối đầm chặt K=0,98 (Tận dụng VL)	100m3	0,521	
125	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m2	100m2	2,238	
126	Bê tông nhựa hạt trung dày 4cm	100m2	2,238	
127	Phạm vi trụ neo chống bão	0	0,0	
128	Lấp cát đầm chặt k=0,95 (Tận dụng VL)	100m3	0,062	
129	Lấp đất đồi đầm chặt k=0,98	100m3	0,019	
130	Lấp đá dăm cấp phối đầm chặt K=0,98 (Tận dụng VL)	100m3	0,139	
131	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m2	100m2	0,213	
132	Bê tông nhựa dày hạt trung 4cm	100m2	0,213	
133	Phạm vi hố tang cáp	0	0,0	
134	Lấp đá dăm cấp phối đầm chặt K=0,98 (Tận dụng VL)	100m3	0,032	
135	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m2	100m2	0,072	
136	Bê tông nhựa dày hạt trung 4cm	100m2	0,072	
137	Sơn phản quang màu trắng dày 1,5mm	0	0,0	
138	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 1,5mm	m2	131,280	

+ ĐƯỜNG CHẠY RTG BLOCK DF – CHI NHÁNH CẢNG TÂN VŨ

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Đường chạy RTG	0	0,0	

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

2	Tháo dỡ, đào hố móng	0	0,0	
3	Di chuyển máng cáp cự ly 500m	tấn	2,931	
4	Tháo dỡ trụ đỡ máng trái cáp k=0,6	tấn	0,266	
5	Tháo bulong máng cáp hiện hữu k=0,6	con	804,0	
6	Đào hố móng	0	0,0	
7	Cắt lớp bê tông nhựa hạt trung dày 4cm	100m	6,688	
8	Đào lớp đá dăm loại I dày tại vị trí dầm RTG	100m ³	3,569	
9	Đảm chặt đáy lớp đá dăm loại I tại vị trí dầm RTG, k=0,98	100m ³	7,430	
10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m ³	3,176	
11	Dầm đường chạy RTG:	0	0,0	
12	Dầm DC1 - phía ngoài cùng	0	0,0	
13	Thép F16 CB300-V	tấn	0,518	
14	Thép F18 CB300-V	tấn	0,281	
15	Thép F20 CB300-V	tấn	0,346	
16	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	2,840	
17	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	10,030	
18	Ván khuôn	100m ²	0,119	
19	Dầm DC1	0	0,0	
20	Thép F16 CB300-V	tấn	6,216	
21	Thép F18 CB300-V	tấn	3,366	
22	Thép F20 CB300-V	tấn	4,155	
23	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	30,780	
24	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	120,350	
25	Ván khuôn	100m ²	1,410	
26	Dầm DC1C	0	0,0	
27	Thép F16 CB300-V	tấn	0,580	
28	Thép F18 CB300-V	tấn	0,321	
29	Thép F20 CB300-V	tấn	0,397	
30	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	3,260	
31	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	11,320	
32	Ván khuôn	100m ²	0,144	
33	Dầm DC2 - phía ngoài cùng	0	0,0	
34	Thép F16 CB300-V	tấn	0,575	
35	Thép F18 CB300-V	tấn	0,304	
36	Thép F20 CB300-V	tấn	0,374	
37	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	3,150	
38	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	11,260	

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

39	Ván khuôn	100m ²	0,116	
40	Dầm DC2	0	0,0	
41	Thép F16 CB300-V	tấn	6,896	
42	Thép F18 CB300-V	tấn	3,647	
43	Thép F20 CB300-V	tấn	4,501	
44	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	34,20	
45	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	135,120	
46	Ván khuôn	100m ²	1,367	
47	Dầm DC2C	0	0,0	
48	Thép F16 CB300-V	tấn	0,644	
49	Thép F18 CB300-V	tấn	0,347	
50	Thép F20 CB300-V	tấn	0,430	
51	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	3,630	
52	Bê tông M300 đá 1x2 Phụ gia R7	m ³	12,710	
53	Ván khuôn	100m ²	0,144	
54	Khe phân đoạn:	0	0,0	
55	Dầm DC1	0	0,0	
56	Đá mặt trộn nhựa chèn khe	m ³	0,030	
57	Gỗ nhóm IV	m ³	0,20	
58	Dầm DC2	0	0,0	
59	Đá mặt trộn nhựa chèn khe	m ³	0,040	
60	Gỗ nhóm IV	m ³	0,220	
61	Tấm đệm kê đầu dầm	0	0,0	
62	Tấm đệm loại 1,2	0	0,0	
63	Thép F14AII	tấn	1,854	
64	Thép F18AII	tấn	3,066	
65	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	18,810	
66	Bê tông M300 đá 1x2	m ³	31,80	
67	Ván khuôn	100m ²	0,861	
68	Kết cấu neo chống bão	0	0,0	
69	Đào hố móng	0	0,0	
70	Đào cát san lấp	m ³	8,30	
71	Đào đất đồi dày 0,3m	m ³	2,380	
72	Đào đá dăm cấp phối dày 0,54m	m ³	14,770	
73	Trụ móc neo chống bão	0	0,0	
74	Thép F16 CB300-V	tấn	0,486	
75	Bê tông M300 đá 1x2	m ³	4,130	
76	Bê tông lót M100 đá 4x6	m ³	0,480	
77	Ván khuôn	100m ²	0,211	
78	Ống PVC F42	100m	0,028	
79	Móc neo chống bão	0	0,0	

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

80	Thép tấm dày 12mm	tấn	0,053	
81	Thép tấm dày 14mm	tấn	0,013	
82	Thép tấm dày 25mm	tấn	0,039	
83	Thép tấm dày 40mm	tấn	0,281	
84	Thép dấp L90x150	tấn	0,127	
85	Chốt thép D50-L155	cái	4,0	
86	Bulong M42-L1100	bộ	16,0	
87	Lắp đặt chốt thép, bu lông	con	20,0	
88	Sơn 2 lớp chống gỉ	m2	6,230	
89	Lắp đặt móc neo chống bão	tấn	0,513	
90	Hệ thống phụ trợ	0	0,0	
91	Trụ đỡ máng trái cáp	0	0,0	
92	Thép tấm dày 10mm	tấn	0,382	
93	Thép hình L50x5	tấn	0,049	
94	Thép F10 CB240-T	tấn	0,055	
95	Thép ống D150, d5 (tận dụng)	tấn	0,217	
96	Lắp dựng	tấn	0,217	
97	Bê tông M150 đá 1x2	m3	0,190	
98	Sơn 1 nước chống gỉ, 2 nước sơn màu trụ + giá đỡ máng	m2	18,040	
99	Máng trái cáp	0	0,0	
100	Tôn dày 4,5mm (tận dụng)	tấn	2,931	
101	Bản thép liên kết dày 4,5mm	tấn	0,085	
102	Bu lông M10 L150	bộ	804,0	
103	Vệ sinh, làm sạch máng trái cáp hiện hữu	m2	165,960	
104	Sơn 1 nước chống gỉ, 2 nước sơn màu	m2	170,760	
105	Lắp đặt	tấn	3,016	
106	Hố đặt tang cáp	0	0,0	
107	Đào đá dăm cấp phối dày 0,54m	m3	5,940	
108	Đào lớp đất đồi + cát dày 0,36m	m3	7,190	
109	Kết cấu hố đặt tang cáp	0	0,0	
110	Thép F8 CB240-T	tấn	0,053	
111	Thép F10 CB300-V	tấn	0,027	
112	Thép F12 CB300-V	tấn	0,096	
113	Bê tông lót M100 đá 4x6	m3	1,0	
114	Bê tông M300 đá 1x2	m3	2,980	
115	Ván khuôn	100m2	0,253	
116	ống nhựa PVC D42 thoát nước	100m	0,080	
117	Nắp hố tang cáp	0	0,0	
118	Tôn sần dày 10mm	tấn	0,207	
119	Thép hình L105x10	tấn	0,058	
120	Bu lông M12, L=10	BL	20,0	

HỒ SƠ YÊU CẦU THAM VẤN

121	Sơn 2 lớp chống gỉ	m2	13,280	
122	Lắp đặt	tấn	0,265	
123	Hoàn thiện	0	0,0	
124	Phạm vi xung quanh đường chạy RTG	0	0,0	
125	Lấp đá dăm cấp phối đầm chặt K=0,98 (Tận dụng VL)	100m3	0,545	
126	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m2	100m2	2,320	
127	Bê tông nhựa hạt trung dày 4cm	100m2	2,320	
128	Phạm vi trụ neo chống bão	0	0,0	
129	Lấp cát đầm chặt k=0,95 (Tận dụng VL)	100m3	0,062	
130	Lấp đất đồi đầm chặt k=0,98	100m3	0,019	
131	Lấp đá dăm cấp phối đầm chặt K=0,98 (Tận dụng VL)	100m3	0,139	
132	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m2	100m2	0,213	
133	Bê tông nhựa dày hạt trung 4cm	100m2	0,213	
134	Phạm vi hố tang cáp	0	0,0	
135	Lấp đá dăm cấp phối đầm chặt K=0,98 (Tận dụng VL)	100m3	0,032	
136	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m2	100m2	0,072	
137	Bê tông nhựa dày hạt trung 4cm	100m2	0,072	
138	Sơn phản quang màu trắng dày 1,5mm	0	0,0	
139	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 1,5mm	m2	130,190	

